

**TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020**



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.504.567.754	142.349.937.835
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.485.599.074	64.195.166.006
1. Tiền	111		26.485.599.074	20.145.979.406
2. Các khoản tương đương tiền	112			44.049.186.600
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	114.519.857.076	17.538.692.295
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		114.519.857.076	17.538.692.295
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.876.834.211	36.085.187.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	44.149.624.806	30.247.394.591
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.492.427.321	6.974.169.150
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.013.101.467	2.191.987.615
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.778.319.383)	(3.328.364.228)
IV . Hàng tồn kho	140	V.7	15.864.354.999	17.620.798.911
Hàng tồn kho	141		15.864.354.999	17.620.798.911
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		9.757.922.394	6.910.093.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.483.164.654	3.688.895.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.274.757.740	3.221.197.603
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.202.910.220	276.513.706.643
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		8.292.634	8.292.634
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.292.634	8.292.634
II . Tài sản cố định	220		204.659.356.110	206.393.165.553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	203.793.970.107	205.384.093.362
Nguyên giá	222		793.896.356.043	755.413.510.123
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(590.102.385.936)	(550.029.416.761)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	865.386.003	1.009.072.191
Nguyên giá	228		6.666.544.666	6.273.444.666
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.801.158.663)	(5.264.372.475)
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	4.636.581.341	6.167.635.291
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.636.581.341	6.167.635.291
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	8.330.000	8.330.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.330.000	8.330.000
VI . Tài sản dài hạn khác	260		67.890.350.135	63.936.283.165
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	67.890.350.135	63.936.283.165
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		491.707.477.974	418.863.644.478

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		267.824.922.378	198.520.414.182
I . Nợ ngắn hạn	310		211.758.218.073	150.968.168.281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	130.724.031.035	91.304.142.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	17.139.942.616	8.970.627.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14.342.878.594	14.425.267.719
4. Phải trả người lao động	314		23.307.974.366	10.305.303.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.426.228.609	9.971.429.682
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	5.028.294.609	5.852.225.839
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	8.044.429.201	5.615.559.054
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	6.744.439.043	4.523.612.323
II . Nợ dài hạn	330		56.066.704.305	47.552.245.901
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	10.630.692.497	14.383.187.136
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	44.249.287.412	31.933.564.311
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	1.186.724.396	1.235.494.454
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.882.555.596	220.343.230.296
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.20	223.882.555.596	220.343.230.296
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>130.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.032.832.069	26.493.506.769
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>			<i>942.434.827</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>30.032.832.069</i>	<i>25.551.071.942</i>
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		491.707.477.974	418.863.644.478

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021



NGUYỄN THỊ KIM LOAN
Người lập biểu



VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Kế toán trưởng



HUYỄN TUẤN ANH
Giám đốc

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**MẪU B 02-DN**


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		293.872.539.837	277.134.946.299	1.177.743.359.088	1.067.925.326.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		70.829.797	175.663.565	1.177.330.261	835.327.561
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	293.801.710.040	276.959.282.734	1.176.566.028.827	1.067.089.998.965
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	266.805.004.075	263.113.911.622	1.071.085.078.532	972.801.343.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.996.705.965	13.845.371.112	105.480.950.295	94.288.655.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.825.087.983	2.554.588.258	6.320.629.460	4.764.373.547
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	845.425.236	793.642.254	3.207.047.809	2.827.285.938
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		845.425.236	793.642.254	3.207.047.809	2.827.285.938
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.117.362.728	7.275.435.207	24.900.621.186	20.761.677.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.740.266.136	14.791.638.977	49.671.235.873	43.980.205.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.118.739.848	(6.460.757.068)	34.022.674.887	31.483.860.150
11. Thu nhập khác	31		638.522.179	4.773.663.286	704.286.296	6.497.028.778
12. Chi phí khác	32		574.520.754	1.583.842.595	601.629.480	3.315.239.239
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	64.001.425	3.189.820.691	102.656.816	3.181.789.539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.182.741.273	(3.270.936.377)	34.125.331.703	34.665.649.689
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.357.375.296	3.954.771.598	7.642.183.412	10.691.929.758
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(265.793.539)	(1.798.657.873)	(48.770.058)	(1.577.352.011)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.091.159.516	(5.427.050.102)	26.531.918.349	25.551.071.942
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a	545	(417)	2.041	1.287
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9b	545	(417)	2.041	1.287

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021



NGUYỄN THỊ KIM LOAN
Người lập biểu



VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Kế toán trưởng



Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND
 Từ 01/01/2019
 đến 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.125.331.703	34.665.649.689
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.639.073.407	47.041.617.343
- Các khoản dự phòng	03		1.449.955.155	1.113.628.459
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.409.149.963)	(4.271.478.356)
- Chi phí lãi vay	06		3.207.047.809	2.827.285.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.012.258.111	81.376.703.073
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.698.264.611)	(11.926.458.974)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.756.443.912	(1.325.473.124)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.147.091.833	(11.466.699.401)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.748.335.732)	(5.082.290.857)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.339.634.364)	(2.536.403.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.915.659.903)	(8.483.513.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		713.220.000	54.915.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.834.986.325)	(4.346.962.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>76.092.132.921</u>	<u>36.263.816.314</u>
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.967.915.949)	(42.875.407.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		213.636.364	110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(114.519.857.076)	(76.518.979.328)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.538.692.295	109.577.040.267
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.723.731.696	5.123.679.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>(126.011.712.670)</u>	<u>(4.583.666.668)</u>
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		20.283.473.248	15.266.862.379
Tiền trả nợ gốc vay	34		5.538.880.000	(4.909.880.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.612.340.431)	(10.304.269.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>12.210.012.817</u>	<u>52.712.834</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>(37.709.566.932)</u>	<u>31.732.862.480</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.195.166.006	32.462.303.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>26.485.599.074</u>	<u>64.195.166.006</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021


 NGUYỄN THỊ KIM LOAN
 Người lập biểu


 VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
 Kế toán trưởng


 HUYỄN TUẤN ANH
 Giám đốc

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B 09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (tên giao dịch: Cho Lon Wasuco JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Chi nhánh cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005924 ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 6 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 5 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.

- **Vốn điều lệ** : 130.000.000.000 VND
- Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 VND/ cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84-028) 3 855 2354
- Fax : (84-028) 3 955 0424
- Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 7 8 0 6

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án;

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thẩm tra thiết kế;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Đại lý ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính năm

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 461 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 thuộc kỳ kế toán năm thứ 14 của Công ty kể từ ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm:

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính năm cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu tiền thi công xây dựng các công trình, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi; các khoản thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên; các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện phần mềm máy tính.

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 - 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính năm.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày lập Báo cáo tài chính năm.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,... tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ) hoặc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước chi phí gắn mới và thay thế đồng hồ nước, chi phí cải tạo ống mục và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Chi phí gắn đồng hồ nước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 5 năm.
- Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, chi phí cải tạo ống mục được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, Công ty tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính,

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh ngoại trừ được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015 thì từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nên Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính năm và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

quản gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.768.754	42.501.581
Tiền gửi ngân hàng	26.481.830.320	20.103.477.825
Các khoản tương đương tiền (*)	-	44.049.186.600
Cộng	<u>26.485.599.074</u>	<u>64.195.166.006</u>

(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Bình Tây lãi suất 6,4%, Ngân hàng Nông Nghiệp lãi suất 4,6%.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	114.519.857.076	114.519.857.076	17.538.692.295	17.538.692.295
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (i)	85.811.250.116	85.811.250.116	17.538.692.295	17.538.692.295
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	28.708.606.960	28.708.606.960	-	-
b) Dài hạn	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
Đầu tư mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (iii)	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
Cộng	114.528.187.076	114.528.187.076	17.547.022.295	17.547.022.295

(i) Ghi nhận khoản gửi tiền gửi kỳ hạn từ 6 tháng. Lãi suất 4,6 - 7,5%/ năm (Kỳ trước 7,1 - 7,4%/ năm).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	12.316.959.482	8.744.552.186
Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	31.550.380.342	21.190.903.200
Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	282.284.982	311.939.205
Cộng	44.149.624.806	30.247.394.591

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	12.316.959.482	8.744.552.186
Cộng	12.316.959.482	8.744.552.186

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH ĐTXD - Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	-	2.709.245.435
Công ty TNHH XD Hồng Đăng	391.328.584	245.594.474
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	65.430.760	54.020.108
Công ty TNHH Bảo Phú Nam	465.275.344	1.048.734.055
Cty TNHH Hải Hoàng Dương	685.924.137	-
Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	542.425.138	1.466.683.269
Cty TNHH Sản Xuất & XD Nhân Việt	534.837.377	-
Các khách hàng khác	807.205.981	1.449.891.809
Cộng	3.492.427.321	6.974.169.150

Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước	65.430.760	54.020.108
Cộng	65.430.760	54.020.108

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	5.013.101.467	-	2.191.987.615	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	2.575.112.457	-	1.297.847.135	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.179.061.126	-	582.163.362	-
Phải thu khác	258.927.884	-	273.837.118	-
Tạm ứng	-	-	38.140.000	-
b) Phải thu dài hạn khác	8.292.634	-	8.292.634	-
Ký quỹ dài hạn	8.292.634	-	8.292.634	-
Cộng	5.021.394.101	-	2.200.280.249	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	6.911.352.435	2.133.033.052	4.778.319.383	4.467.565.727	1.139.201.499	3.328.364.228
Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước, dịch vụ khác	6.911.352.435	2.133.033.052	4.778.319.383	4.467.565.727	1.139.201.499	3.328.364.228
Cộng	6.911.352.435	2.133.033.052	4.778.319.383	4.467.565.727	1.139.201.499	3.328.364.228

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng, cung cấp dịch vụ, xây dựng,... hay các khoản phải thu khác,.. đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,.. theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.864.354.999	-	17.493.017.666	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	127.781.245	-
Cộng	15.864.354.999	-	17.620.798.911	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	4.483.164.654	3.688.895.892
Công cụ dụng cụ	2.650.136.654	1.932.495.892
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	1.750.000.000	1.756.400.000
Dịch vụ lưu trữ và giấy in nhiệt, khác	83.028.000	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	67.890.350.135	63.936.283.165
Chi phí sửa chữa văn phòng	737.645.342	464.402.951
Gắn đồng hồ nước theo Nghị định 117	16.635.417.917	30.119.000.581
Thay đồng hồ nước định kỳ	41.833.329.689	26.768.665.962
Chi phí cải tạo ống mục	-	530.271.111
Chi phí cải tạo ống mục và thay ĐHT phục vụ CTTN	8.683.957.187	6.053.942.560
Cộng	72.373.514.789	67.625.179.057

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	29.216.148.586	1.478.337.878	705.694.938.800	19.024.084.859	755.413.510.123
Tăng trong kỳ	-	3.779.541.437	38.107.660.315	1.913.746.084	43.800.947.836
Mua trong kỳ	-	3.779.541.437	1.484.239.191	1.913.746.084	7.177.526.712
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	36.623.421.124	-	36.623.421.124
Giảm trong kỳ	-	123.358.000	3.348.117.688	1.846.626.228	5.318.101.916
Thanh lý, nhượng bán	-	123.358.000	3.186.684.125	1.844.391.780	5.154.433.905
Quyết toán lại	-	-	161.433.563	2.234.448	163.668.011
Số cuối kỳ	29.216.148.586	5.134.521.315	740.454.481.427	19.091.204.715	793.896.356.043
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	2.330.139.218	893.846.076	530.398.697.059	16.406.734.408	550.029.416.761
Tăng trong kỳ	585.530.484	747.197.291	41.941.276.042	1.828.283.401	45.102.287.218
Khấu hao trong kỳ	585.530.484	747.197.291	41.941.276.042	1.828.283.401	45.102.287.218
Giảm trong kỳ	-	123.358.000	3.186.684.125	1.719.275.919	5.029.318.044
Thanh lý, nhượng bán	-	123.358.000	3.186.684.125	1.719.275.919	5.029.318.044
Số cuối kỳ	2.915.669.702	1.517.685.367	569.153.288.976	16.515.741.890	590.102.385.936
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	26.886.009.368	584.491.802	175.296.241.741	2.617.350.451	205.384.093.362
Số cuối kỳ	26.300.478.884	3.616.835.948	171.301.192.451	2.575.462.825	203.793.970.107

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Số đầu năm	-	712.966.486	308.422.998.231	10.925.576.819	320.061.541.536
Số cuối kỳ	-	623.466.486	341.795.798.335	13.216.435.029	355.635.699.850

10. Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Phần mềm máy tính</i>				
Nguyên giá	6.273.444.666	393.100.000	-	6.666.544.666
Hao mòn lũy kế	(5.264.372.475)	(536.786.188)		(5.801.158.663)
Giá trị còn lại	1.009.072.191	(143.686.188)		865.386.003

Nguyên giá của các phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.074.186.666 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.581.186.666 VND).

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công trình di dời đường ống	579.956.843	546.934.061
Công trình chống thất thoát nước	695.022.283	375.375.003
Công trình cải tạo ống mục	1.674.337.290	1.394.041.948
Công trình đầu tư ống cái	7.004.104	1.194.872.728
Công trình phát triển mạng lưới	1.680.260.821	2.656.411.551
Cộng	<u>4.636.581.341</u>	<u>6.167.635.291</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	123.215.656.252	123.215.656.252	84.226.174.885	84.226.174.885
Công ty CP ĐT XD Kỹ Nguyên	1.003.194.321	1.003.194.321	1.005.709.682	1.005.709.682
Cty CP Công nghệ Bách Việt	1.780.014.500	1.780.014.500	4.312.000	4.312.000
Cty Cổ phần Xây Dựng Số 5	1.018.299.894	1.018.299.894	2.476.980.000	2.476.980.000
Công ty TNHH ĐTXD CTN & Môi Trường WASEEN	1.321.011.627	1.321.011.627	-	-
Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	91.594.012	91.594.012	-	-
Nhà cung cấp khác	2.294.260.429	2.294.260.429	3.590.966.212	3.590.966.212
Cộng	<u>130.724.031.035</u>	<u>130.724.031.035</u>	<u>91.304.142.779</u>	<u>91.304.142.779</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	123.215.656.252	84.226.174.885
Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	91.594.012	-
Cộng	<u>123.307.250.264</u>	<u>84.226.174.885</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm thu chi phí thiết kế ống nhánh	59.511.043	47.393.390
Tiền nước chưa giải trách	14.702.849.459	8.923.190.272
Các khách hàng khác	2.377.582.114	44.000
Cộng	<u>17.139.942.616</u>	<u>8.970.627.662</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước		61.455.528.360	61.455.528.360	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.506.080.217	7.642.183.412	8.915.659.903	2.232.603.726
Thuế thu nhập cá nhân	612.834.811	2.609.793.360	3.010.027.232	212.600.939
Tiền thuế đất	-	1.190.234.400	1.190.234.400	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.306.352.691	111.205.328.621	109.614.007.383	11.897.673.929
- Phí bảo vệ môi trường	10.306.352.691	111.202.328.621	109.611.007.383	11.897.673.929
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	14.425.267.719	184.103.068.153	184.185.457.278	14.342.878.594

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	1.114.023.741	774.083.078
Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	799.202.620	2.969.191.161
Trích trước chi phí sửa bể, TLMD sửa bể, nâng dờ ĐHN (TK 6272,1543)	3.722.588.951	4.654.266.498
Trích trước chi phí gắn Ống cái	-	642.133.388
Thù lao HĐQT	150.000.000	197.500.000
Chi phí Lãi vay	440.715.666	573.302.221
Chi phí khác	199.697.631	160.953.336
Cộng	6.426.228.609	9.971.429.682

16. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	5.028.294.609	5.852.225.839
Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh	30.000.000	70.000.000
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp	9.196.194	9.387.138
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.753.557.856	4.303.310.659
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	-	5.396.032
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.198.568.759	1.160.909.190
Các khoản phải trả khác	36.971.800	303.222.820
b) Phải trả dài hạn khác	10.630.692.497	14.383.187.136
Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	10.630.692.497	14.383.187.136
Cộng	15.658.987.106	20.235.412.975

Phải trả khác là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	30.000.000	70.000.000
Cộng	30.000.000	70.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vay và nợ tài chính**

	Số đầu năm		Vay trong kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Thanh toán trong kỳ	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	5.615.559.054	5.615.559.054	-	(5.538.880.000)	7.967.750.147	8.044.429.201	8.044.429.201
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (i)	5.615.559.054	5.615.559.054	-	(5.538.880.000)	5.538.880.000	5.615.559.054	5.615.559.054
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	-	-	-	-	2.428.870.147	2.428.870.147	2.428.870.147
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31.933.564.311	31.933.564.311	20.283.473.248	-	(7.967.750.147)	44.249.287.412	44.249.287.412
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (i)	29.096.439.312	29.096.439.312	-	-	(5.538.880.000)	23.557.559.312	23.557.559.312
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	2.837.124.999	2.837.124.999	20.283.473.248	-	(2.428.870.147)	20.691.728.100	20.691.728.100
Cộng	37.549.123.365	37.549.123.365	20.283.473.248	(5.538.880.000)	-	52.293.716.613	52.293.716.613

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết vay và nợ theo từng đối tượng:

[i] Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017.
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 7,5%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/ lần hoặc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

[ii] Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 120 tháng (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 7,5%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/ lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: 3 tháng/kỳ, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.
Số tiền cho vay	: 1.339.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 120 tháng (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 9,2%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/ lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: 3 tháng/kỳ, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 30 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.
Số tiền cho vay	: 4.343.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 120 tháng (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 9,2%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/ lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: 3 tháng/kỳ, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 30 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	7.967.750.147	5.615.559.054
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	32.392.232.154	23.382.384.864
Sau 5 năm	11.933.734.312,49	8.551.179.447
Cộng	52.293.716.613	37.549.123.365
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(7.967.750.147)	(5.615.559.054)
Số phải trả sau 12 tháng	44.325.966.466	31.933.564.311

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Tại ngày 01 tháng 01</u>	<u>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận</u>	<u>Sử dụng các quỹ trong năm</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Tại ngày 31/12</u>
<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>					
Quỹ khen thưởng	1.688.736.534	2.800.000.000	2.679.258.333	52.090.000	1.861.568.201
Quỹ phúc lợi	1.515.939.660	2.400.000.000	1.331.204.264	2.825.000	2.587.560.396
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	74.483.726	336.500.000	336.500.000	-	74.483.726
Cộng	3.279.159.920	5.536.500.000	4.346.962.597	54.915.000	4.523.612.323
<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
Quỹ khen thưởng	1.861.568.201	4.138.666.746	3.671.389.000	713.220.000	3.042.065.947
Quỹ phúc lợi	2.587.560.396	4.842.147.899	3.801.818.925	-	3.627.889.370
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	74.483.726	361.778.400	361.778.400	-	74.483.726
Cộng	4.523.612.323	9.342.593.045	7.834.986.325	713.220.000	6.744.439.043

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí trả trước dài hạn
<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
Số đầu năm	2.812.846.465
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	(1.577.352.011)
Số cuối năm	1.235.494.454
<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
Số đầu năm	1.235.494.454
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(48.770.058)
Số cuối kỳ	1.186.724.396

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>				
Số đầu năm	130.000.000.000	63.849.723.527	16.878.934.827	210.728.658.354
Lãi trong năm trước	-	-	25.551.071.942	25.551.071.942
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.536.500.000)	(5.536.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
Số cuối năm	130.000.000.000	63.849.723.527	26.493.506.769	220.343.230.296
<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>				
Số đầu năm	130.000.000.000	63.849.723.527	26.493.506.769	220.343.230.296
Lãi trong kỳ này	-	-	26.531.918.349	26.531.918.349
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.342.593.045)	(9.342.593.045)
Chia cổ tức	-	-	(13.650.000.000)	(13.650.000.000)
Số cuối kỳ	130.000.000.000	63.849.723.527	30.032.832.069	223.882.555.596

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chia cổ tức cho các cổ đông	13.650.000.000	10.400.000.000
Trích quỹ khen thưởng	4.138.666.746	2.800.000.000
Trích quỹ phúc lợi	4.842.147.899	2.400.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	361.778.400	336.500.000
Cộng	<u>22.992.593.045</u>	<u>15.936.500.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu cung cấp nước	1.156.053.259.159	1.041.315.360.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.512.769.668	25.774.638.273
Cộng	<u>1.176.566.028.827</u>	<u>1.067.089.998.965</u>

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp nước	1.058.220.894.156	957.022.830.480
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.864.184.376	15.778.513.409
Cộng	<u>1.071.085.078.532</u>	<u>972.801.343.889</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.277.904.505	4.714.522.239
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42.724.955	49.851.308
Cộng	<u>6.320.629.460</u>	<u>4.764.373.547</u>

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	3.207.047.809	2.827.285.938
Cộng	<u>3.207.047.809</u>	<u>2.827.285.938</u>

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	20.122.090.219	17.463.386.984
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	582.024.942	621.279.947
Chi phí khấu hao	1.817.918.358	780.506.178
Chi phí bằng tiền khác	2.378.587.667	1.896.504.349
Cộng	<u>24.900.621.186</u>	<u>20.761.677.458</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	24.385.004.028	21.868.319.716
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.086.650.267	2.326.354.247
Chi phí khấu hao	2.950.600.073	3.478.815.001
Thuế, phí và lệ phí	141.686.909	240.309.367
Thuê đất	1.183.468.800	1.183.468.800
Chi phí dự phòng	1.449.955.155	1.113.628.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.750.000	141.358.760
Chi phí bằng tiền khác	17.389.120.641	13.627.950.727
Cộng	<u>49.671.235.873</u>	<u>43.980.205.077</u>

7. Lợi nhuận (lỗ) khác

Thu nhập khác	704.286.296	6.497.028.778
Thu tiền thanh lý Tài sản cố định	39.273.133	-
Thu tiền nhượng bán, thanh lý công cụ, dụng cụ	-	24.830.636
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	2.400.000	909.091
Thu nhập khách hàng đầu tư ống cái không hoàn lại	-	1.801.867.414
Phí BVMT 1% giữ lại	510.800.343	-
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	40.450.000	15.468.000
Thu nhập khác	111.362.820	4.653.953.637

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí khác	601.629.480	3.315.239.239
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	-	29.301.895
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	8.000.000	2.003.278
Nộp thuế chậm nộp	-	876.243.922
Phí BVMT 1% giữ lại	510.800.343	-
Chi phí hồ sơ mời thầu	110.171.458	76.839.709
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ổng cái	(79.625.303)	1.398.012.533
Chi phí khác	52.282.982	932.837.902
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	102.656.816	3.181.789.539

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	34.125.331.703	34.665.649.689
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	21.353.578.691	21.114.431.991
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	12.771.753.012	13.551.217.699
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	7.144.208.314	9.429.411.743
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6.677.303.746)	(6.527.249.661)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	466.904.568	2.902.162.082
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	-	-
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	21%	22%
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	41.269.540.017	44.095.061.432
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	6.117.245.910	6.793.900.022
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	22.380.541.095	23.749.943.711
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	12.771.753.012	13.551.217.699
Thuế suất áp dụng		
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	10%	10%
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.642.183.412	8.139.622.284
- Thuế tăng/ giảm theo Quyết định thanh tra		2.552.307.474
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.642.183.412	10.691.929.758

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm và với thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Theo biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015 thì từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính cho thời gian còn lại. Do đó đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009.

Từ năm 2018, Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm thuế 50% nên Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động quản lý phát triển hệ thống cấp thoát nước.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.531.918.349	25.551.071.942
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.813.693.872)
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.531.918.349	16.737.378.070
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.041	1.287
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.531.918.349	25.551.071.942
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.813.693.872)
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.531.918.349	16.737.378.070
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	26.531.918.349	16.737.378.070
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<i>Cộng: Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	13.000.000	13.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.041	1.287

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nước sạch	824.715.615.544	732.425.743.698
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.383.513.066	11.446.135.459
Chi phí nhân công	131.934.603.913	119.193.942.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.639.073.406	46.524.701.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.032.066.098	46.762.043.576
Chi phí bằng tiền khác	89.952.063.564	81.190.659.255
Cộng	<u>1.145.656.935.591</u>	<u>1.037.543.226.423</u>

c) THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức phải trả	1.198.568.759	1.160.909.190
Chi phí lãi vay phải trả	440.715.666	573.302.221
Lãi tiền gửi còn dự thu	<u>2.179.061.126</u>	<u>582.163.362</u>

Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong kỳ này	582.163.362	941.469.774
Cổ tức phải trả năm trước đã trả trong kỳ này	<u>13.536.077.471</u>	<u>1.065.178.735</u>

d) NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn
Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh
Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước
Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa

Mối quan hệ

Công ty mẹ (nắm giữ 51% vốn điều lệ)
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
Mua hàng hóa (nước sạch)	824.715.615.544	732.425.743.697
Mua vật tư	-	3.605.917.000
Thuê tài sản hoạt động	43.947.316.098	46.620.684.816
Phải trả do thu hộ và tiền dịch vụ khác	99.345.454	38.181.818
Phải thu cho thuê TSCĐ huyện Bình Chánh	4.864.768.955	5.291.121.555
	<u>107.109.949</u>	<u>255.105.590</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước		
Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư vấn giám sát công trình	<u>622.596.657</u>	<u>66.190.320</u>
Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh		
Phải trả xây dựng cơ bản	<u>622.596.657</u>	<u>66.190.320</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
Phải thu thương mại	12.316.959.482	8.744.552.186
Phải trả thương mại	<u>(123.215.656.252)</u>	<u>(84.226.174.885)</u>
Công ty Công trình Giao thông Công Chánh		
Phải trả đặt cọc di dời đường ống	<u>(30.000.000)</u>	<u>(70.000.000)</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước		
Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư vấn giám sát công trình	<u>65.430.760</u>	<u>54.020.108</u>
Công ty CP Tư Vấn XD CT giao thông Công Chánh		
Phải trả Xây dựng cơ bản	<u>(91.594.012)</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương	3.110.000.000	2.894.000.000
Các khoản bảo hiểm phải trả	97.349.616	195.521.172
Cộng	<u>3.207.349.616</u>	<u>3.089.521.172</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

a. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Tuy nhiên, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp nước sạch các lĩnh vực còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ, không đáng kể.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động kinh doanh của Công ty (Quận 5, Quận 6, Quận 8, Quận Bình Tân).

b. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí đề ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.485.599.074	26.485.599.074	64.195.166.006	64.195.166.006
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	114.528.187.076	114.528.187.076	17.547.022.295	17.547.022.295

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Phải thu của khách hàng	39.371.305.423	34.592.986.040	26.919.030.363	23.590.666.135
Phải thu khác	2.187.353.760	2.187.353.760	590.455.996	590.455.996
Cộng	182.572.445.333	177.794.125.950	109.251.674.660	105.923.310.432
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	130.724.031.035	130.724.031.035	91.304.142.779	91.304.142.779
Chi phí phải trả	6.426.228.609	6.426.228.609	9.971.429.682	9.971.429.682
Phải trả khác	15.649.790.912	15.649.790.912	20.220.629.805	20.220.629.805
Các khoản vay	52.293.716.613	52.293.716.613	37.549.123.365	37.549.123.365
Cộng	205.093.767.169	205.093.767.169	159.045.325.631	159.045.325.631

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng,...).

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành.

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.485.599.074	-	-	26.485.599.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	114.519.857.076	8.330.000	-	114.528.187.076
Phải thu của khách hàng	34.592.986.040	-	-	34.592.986.040
Phải thu khác	2.179.061.126	8.292.634	-	2.187.353.760
Cộng	177.777.503.316	16.622.634	-	177.794.125.950
Phải trả cho người bán	130.724.031.035	-	-	130.724.031.035
Chi phí phải trả	6.426.228.609	-	-	6.426.228.609
Phải trả khác	5.019.098.415	10.630.692.497	-	15.649.790.912
Các khoản vay	7.967.750.147	32.392.232.154	11.933.734.312	52.293.716.613
Cộng	150.137.108.206	43.022.924.651	11.933.734.312	205.093.767.169
Chênh lệch thanh khoản thuần	27.640.395.110	(43.006.302.017)	(11.933.734.312)	(27.299.641.219)
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.195.166.006	-	-	64.195.166.006
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.538.692.295	8.330.000	-	17.547.022.295
Phải thu của khách hàng	23.590.666.135	-	-	23.590.666.135
Phải thu khác	582.163.362	8.292.634	-	590.455.996
Cộng	105.906.687.798	16.622.634	-	105.923.310.432
Phải trả cho người bán	91.304.142.779	-	-	91.304.142.779
Chi phí phải trả	9.971.429.682	-	-	9.971.429.682
Phải trả khác	5.837.442.669	14.383.187.136	-	20.220.629.805
Các khoản vay	5.615.559.054	23.382.384.864	8.551.179.447	37.549.123.365
Cộng	112.728.574.184	37.765.572.000	8.551.179.447	159.045.325.631
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.821.886.386)	(37.748.949.366)	(8.551.179.447)	(53.122.015.199)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

10. Số liệu so sánh

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có phát sinh một số sai sót theo Biên bản làm việc của Kiểm toán Nhà nước số 663/TB-KV IV ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty đã trình bày lại Báo cáo tài chính năm trước để điều chỉnh sai sót này.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót trên đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Năm 2019 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2019 (Đã được trình bày lại)
Chi Phí xây dựng cơ bản dở dang	6.183.490.778	(15.855.487)	6.167.635.291
Phải trả người bán ngắn hạn	91.386.763.201	(82.620.422)	91.304.142.779
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.161.719.853	(1.191.092.191)	8.970.627.622
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.550.039.289	875.228.430	14.425.267.719
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.711.847.966	(740.418.284)	9.971.429.682
Phải trả ngắn hạn khác	8.230.092.579	(2.377.866.740)	5.852.225.839
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	22.050.158.222	3.500.913.720	25.551.071.942

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2019 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2019 (Đã được trình bày lại)
Thu nhập khác	2.120.886.628	4.376.142.150	6.497.028.778
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.289.507.539	4.376.142.150	34.665.649.689
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.816.701.328	875.228.430	10.691.929.758
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.108	179	1.287
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.108	179	1.287

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2019 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2019 (Đã được trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	30.289.507.539	4.376.142.150	34.665.649.689
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(7.090.557.251)	(4.376.142.150)	(11.466.699.401)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên nhân chênh lệch:


- Thu nhập khác tăng, do:	4.376.142.150	đồng
- Kết chuyển các khoản công nợ phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ theo Công văn đề nghị số 1612/CNCL-KTTC ngày 19/11/2020 của Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn.	2.068.448.292	đồng
- Kết chuyển thu nhập khác chi phí trích thừa (trong đó: Chi phí tái lập mặt đường 570.512.174 đồng; Chi phí sửa chữa và gắn đồng hồ nước 154.050.623 đồng).	724.562.797	đồng
- Kết chuyển Thu nhập khác các khoản đền bù di dời Hệ thống cấp nước 1.583.131.061 đồng (Khu QLGT Đô thị số 1 - Dự án Xây dựng mới Cầu Bà Hom).	1.583.131.061	đồng
- Lợi nhuận kế toán trước tăng	4.376.142.150	đồng
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng: Do lợi nhuận tính thuế TNDN thay đổi.	875.228.430	đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, do kết quả kiểm toán thay đổi.	3.500.913.720	đồng

c. Các sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021


NGUYỄN THỊ KIM LOAN
Người lập biểu


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Kế toán trưởng


HUỲNH TUẤN ANH
Giám đốc

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Theo báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2020 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Quý 4 năm 2020 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	287.782.479.217	269.905.952.715	17.876.526.502	106,62%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	6.019.230.823	7.053.330.019	(1.034.099.196)	85,34%
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	896.427.791	972.154.808	(75.727.017)	92,21%
Doanh thu chuyển nhượng vật tư	1.885.454.545	76.772.727	1.808.681.818	2455,89%
Doanh thu dịch vụ ĐHN	3.237.348.487	6.004.402.484	(2.767.053.997)	53,92%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	293.801.710.040	276.959.282.734	16.842.427.306	106,08%

b. Thuyết minh

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4 năm 2020 cao hơn Quý 4 năm 2019 là 16.842.427.306 đồng, tỷ lệ tăng 106,08% do:

1. Doanh thu nước Quý 4 năm 2020 cao hơn Quý 4 năm 2019 là 17.876.526.502 đồng, tỷ lệ tăng 106,62% do:

Sản lượng nước cung cấp Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 381.438 m³, tỷ lệ giảm 1,4% làm cho doanh thu nước giảm 4.066.466.374 đồng.

Giá bán bình quân Quý 4 năm 2020 tăng so với Quý 4 năm 2019 là 801,55 đồng/m³, tỷ lệ tăng 108,13%, làm cho doanh thu tăng thêm 21.942.992.875 đồng

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 1.034.099.196 đồng, tỷ lệ giảm 14,66%, trong đó:

Doanh thu cho thuê TCSĐ huyện Bình Chánh Quý 4 năm 2020 giảm 75.727.017 đồng so với Quý 4 năm 2019, tỷ lệ giảm 7,79%.

Doanh thu chuyển nhượng vật tư trong Quý 4 năm 2020 cao hơn Quý 4 năm 2019 là 1.808.681.818 đồng, tỷ lệ tăng 2455,89%

Doanh thu cung cấp dịch vụ ĐHN Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 2.767.053.997 đồng, tỷ lệ giảm là 46,08%.

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước	263.521.395.122	258.453.058.670	5.068.336.452	101,96%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ gồm:	3.283.608.953	4.660.852.951	(1.377.243.998)	70,45%

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.176.059.380	3.316.476.266	(1.140.416.886)	65,61%
Chi phí chuyển nhượng vật tư	143.464.536	353.233.823	(209.769.287)	40,61%
Chi phí KHTSCĐ cho thuê TSCĐ H.BC	964.085.037	991.142.862	(27.057.825)	97,27%
Cộng	266.805.004.075	263.113.911.622	3.691.092.453	101,40%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	200.606.524.375	184.300.226.245	16.306.298.130	108,85%
Chi phí nguyên vật liệu khác	1.602.359.858	457.351.417	1.145.008.441	350,36%
Chi phí nhân công	22.420.983.783	28.856.162.957	(6.435.179.174)	77,70%
Chi phí khấu hao tài sản	9.363.401.522	9.122.397.174	241.004.348	102,64%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	10.583.259.966	11.680.693.329	(1.097.433.363)	90,60%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	13.162.541.508	18.931.896.927	(5.769.355.419)	69,53%
Chi phí chống thất thoát nước	1.692.552.548	1.672.283.715	20.268.833	101,21%
Chi phí cải tạo ống mục	-	-	-	-
Chi phí sửa bể	3.807.589.545	3.038.444.227	769.145.318	125,31%
Chi phí khác	282.182.017	393.602.679	(111.420.662)	71,69%
Tổng chi phí sản xuất	263.521.395.122	258.453.058.670	5.068.336.452	101,96%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ		-	-	
Giá vốn đã cung cấp	263.521.395.122	258.453.058.670	5.068.336.452	101,96%

b. Thuyết minh

Giá vốn hàng bán trong Quý 4 năm 2020 tăng so với Quý 4 năm 2019 là 3.691.092.453 đồng, tỷ lệ tăng 101,4% do:

1. Giá vốn nước trong Quý 4 năm 2020 cao hơn Quý 4 năm 2019 là 5.068.336.452 đồng, tỷ lệ tăng 101,96% do:

- Chi phí mua si nước sạch tăng 16.306.298.130 đồng, tỷ lệ tăng 108,85% do:

+ Sản lượng nước mua si Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 1.790.793 m³ tỷ lệ giảm 5,11% làm giá mua si giảm 10.794.488.322 đồng

+ Giá mua si nước sạch tăng 772,74 đồng/m³, tỷ lệ tăng 114,7% làm cho chi phí mua si nước sạch tăng tương ứng 27.100.786.4512 đồng

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác phục vụ công tác sửa bể, chống thất thoát nước tăng 1.145.008.441 đồng, tỷ lệ tăng 350,36%.

- Chi phí nhân công Quý 4 năm 2020 thấp hơn Quý 4 năm 2019 là 6.435.179.174 đồng, tỷ lệ giảm 22,3%

- Chi phí KHTSCĐ biến động không đáng kể so với Quý 4 năm 2019

- Chi phí thuê TSCĐ giảm 1.097.433.363 đồng, tỷ lệ giảm 9,4% do chi phí lãi vay phải trả của Tổng công ty giảm nên chi phí thuê tài sản giảm.



- Chi phí gắn và thay ĐHN Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 5.769.355.419 đồng, tỷ lệ giảm 30,47% do:

- + Lượng gắn ĐHN miễn phí năm 2020 thấp hơn quý 2019 là 831 ĐHN
- + Lượng thay ĐHN định kỳ quý 4 năm 2020 thấp hơn quý 4 năm 2019 là 1.489 ĐHN

- Chi phí CTTN biến động không đáng kể so với Quý 4 năm 2019

- Chi phí sửa bể Quý 4 năm 2020 tăng so với Quý 4 năm 2019 là 769.145.318 đồng, tỷ lệ tăng 125,31% do tháng năm 2020 Công ty thuê đơn vị bên ngoài dò và sửa bể nhằm kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước (cụ thể: Quý 4 năm 2020 Công ty đã thuê ngoài dò và sửa bể là 3.448.064 đồng, Quý 4 năm 2019 chi phí thuê ngoài là 2.358.520.216 đồng) làm tỷ lệ thất thoát nước giảm 3,05% so với Quý 4 năm 2019

- Chi phí khác Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 111.420.662 đồng, tỷ lệ giảm 28,31%

2. Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 1.377.243.998 đồng, tỷ lệ giảm 29,55%. Chi phí cung cấp dịch vụ giảm tương ứng với phần doanh thu cung cấp dịch vụ giảm.

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	5.349.936.037	6.388.598.290	(1.038.662.253)	83,74%
Chi phí công cụ dụng cụ	188.427.755	182.376.291	6.051.464	103,32%
Chi phí khấu hao	659.337.505	243.495.338	415.842.167	270,78%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	919.661.431	460.965.288	458.696.143	199,51%
Cộng	7.117.362.728	7.275.435.207	(158.072.479)	97,83%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng Quý 4 năm 2020 giảm 158.072.479 đồng, tỷ lệ giảm 2,17% biến động không đáng kể so với Quý 4 năm 2019

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	6.687.479.656	8.044.426.366	(1.356.946.710)	83,13%
Chi phí công cụ dụng cụ	547.432.980	403.077.286	144.355.694	135,81%
Chi phí khấu hao	612.632.924	816.938.884	(204.305.960)	74,99%
Thuê đất	295.117.200	295.117.200	-	100,00%
Phí chuyển tiền	34.437.145	58.354.165	(23.917.020)	59,01%
Chi phí dự phòng	(973.117.581)	1.113.628.459	(2.086.746.040)	-87,38%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	4.536.283.812	4.060.096.617	476.187.195	111,73%
Cộng	11.740.266.136	14.791.638.977	(3.051.372.841)	79,37%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 3.051.372.841 đồng, tỷ lệ giảm 20,63% do.

1. Chi phí nhân công giảm 1.356.946.710 đồng, tỷ lệ giảm 16,87%

2. Chi phí công cụ dụng cụ Quý 4 năm 2020 tăng so với Quý 4 năm 2019 là 144.355.694 đồng, tỷ lệ tăng 135,81%

3. Chi phí khấu hao Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 204.305.960 đồng, tỷ lệ giảm 25,01%

4. Chi phí dự phòng Quý 4 năm 2020 giảm 2.086.746.040 đồng, tỷ lệ giảm 187,38%, do năm 2020 chi phí dự phòng được hạch toán vào thời điểm Quý 1 đến Quý 3, năm 2019 chi phí dự phòng được hạch toán vào thời điểm Quý 4.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác Quý 4 năm 2020 tăng 476.187.195 đồng, tỷ lệ tăng 111,73%, chi phí tăng chủ yếu do: chi phí đồng phục, trang bị điện thoại di động phục vụ cho công tác quản lý.

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.816.979.736	2.540.685.143	276.294.593	110,87%
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.108.247	13.903.115	(5.794.868)	58,32%
Cộng	2.825.087.983	2.554.588.258	270.499.725	110,59%

b. Thuyết minh:

Lãi tiền gửi ngân hàng Quý 4 năm 2020 tăng so với Quý 4 năm 2019 là 110,59 đồng, tỷ lệ tăng 110,59% do Quý 4 năm 2020 lượng tiền gửi có kỳ hạn đến kỳ đáo hạn cao hơn so với Quý 4 năm 2019

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lãi vay	845.425.236	793.642.254	51.782.982	106,52%
Cộng	845.425.236	793.642.254	51.782.982	106,52%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính Quý 4 năm 2020 tăng 51.782.982 đồng, tỷ lệ 106,52%, biến động không đáng kể so với Quý 4 năm 2019.

V. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu hồ sơ mời thầu	2.400.000	-	2.400.000	
Thu tiền KH đầu tư ống cái	-	219.595.484	(219.595.484)	
Thu tiền thanh lý công cụ dụng cụ	-	24.830.636	(24.830.636)	
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	47.273.133	81.447.490	(34.174.357)	58,04%
Phí BVMT 1% giữ lại	515.247.028	-	515.247.028	
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	4.690.000	2.930.000	1.760.000	160,07%
Thu khác	68.912.018	4.444.859.676	(4.375.947.658)	1,55%
Cộng	638.522.179	4.773.663.286	(4.135.141.107)	13,38%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của Quý 4 năm 2020 thấp hơn Quý 4 năm 2019 là 4.135.141.107 đồng, tỷ lệ giảm 86,62% , thu nhập giảm chủ yếu do:

Thu nhập khác Quý 4 năm 2020 giảm 4.375.947.658 đồng so với Quý 4 năm 2019 do tăng thu nhập khác các khoản công nợ và hoàn nhập chi phí phải trả ngắn hạn theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước theo biên bản số 663/TB-KV IV ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Đăng báo mời thầu	63.720.332	29.711.682	34.008.650	214,46%
Chi phí tiền thanh lý công cụ dụng cụ	-	2.003.278	(2.003.278)	0,00%
Phí BVMT 1% giữ lại	510.800.343	-	510.800.343	
Chi phí ổng cái do KH đầu tư không hoàn vốn	-	(9.885.545)	9.885.545	0,00%
Phạt do nộp thuế chậm nộp	-	783.876.682	(783.876.682)	
Khác	79	778.136.498	(778.136.419)	0,00%
Cộng	574.520.754	1.583.842.595	(1.009.321.841)	36,27%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019 là 1.009.321.841 đồng, tỷ lệ giảm 63,73%, chi phí khác giảm chủ yếu quý do 4 năm 2020 không phát sinh khoản phạt do chậm nộp thuế và phát sinh chi phí của các công trình từ năm 2018 trở về trước.

VII. LỢI NHUẬN:

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	10.182.741.273	(3.270.936.377)	13.453.677.650	-311,31%
Thuế TNDN	3.357.375.296	3.954.771.598	(597.396.302)	84,89%
Thuế TNDN hoãn lại	(265.793.539)	(1.798.657.873)	1.532.864.334	14,78%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.091.159.516	(5.427.050.102)	12.518.209.618	-130,66%

b. Thuyết minh:

Qua phân tích các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên thì lợi nhuận trước thuế của Quý 4 năm 2020 là 10.182.741.273 đồng cao hơn lợi nhuận Quý 4 năm 2019 là 13.453.677.650 đồng

LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ KIM LOAN

K/TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Quận 5, ngày 19 tháng 01 năm 2021



GIÁM ĐỐC

HUYNH TUẤN ANH